

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

TẠI THỜI ĐIỂM 30/06/2013

(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Tháng 7 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589,279,716,225	591,339,897,396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,510,099,595	4,879,718,724
1. Tiền	111	D1	2,510,099,595	1,818,968,724
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,060,750,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	246,436,000	214,005,300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		956,277,774	956,277,774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(709,841,774)	(742,272,474)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,594,978,077	13,221,781,071
1. Phải thu khách hàng	131		1,940,486,078	1,759,847,556
2. Trả trước cho người bán	132		4,543,473,850	4,929,739,775
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	6,898,518,149	7,319,693,740
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(787,500,000)	(787,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140		560,631,420,421	560,692,926,114
1. Hàng tồn kho	141	D5	560,631,420,421	560,692,926,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,296,782,132	12,331,466,187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	210,616,449	23,776,501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	7,027,865,947	6,526,285,381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D7	3,815,142,136	3,733,691,189
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,243,157,600	2,047,713,116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283,887,294,297	292,184,092,914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		236,459,920,354	242,653,448,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	56,351,375,412	59,223,539,208
- Nguyên giá	222		69,019,125,559	71,285,588,698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,667,750,147)	(12,062,049,490)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	100,359,519	143,578,760
- Nguyên giá	228		364,002,850	383,002,850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(263,643,331)	(239,424,090)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D13	180,008,185,423	183,286,330,705
III. Bất động sản đầu tư	240	D14	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	D15	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D16	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		47,427,373,943	49,530,644,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	47,427,373,943	49,530,644,241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	D25	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		873,167,010,522	883,523,990,310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		554,840,081,781	544,234,233,273
I. Nợ ngắn hạn	310		387,891,586,838	389,095,684,912
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D19	620,000,000	720,000,000
2. Phải trả người bán	312		83,999,586,662	95,680,074,739
3. Người mua trả tiền trước	313		792,518,366	44,252,341
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D7	139,335,312,764	139,011,548,414
5. Phải trả người lao động	315		1,667,465,378	1,611,471,904
6. Chi phí phải trả	316	D20	55,533,709,802	49,348,852,175
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D22	103,513,393,199	102,679,485,339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		2,429,600,667	2,466,711,287
II. Nợ dài hạn	330		166,948,494,943	155,138,548,361
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	D23	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	D24	166,614,686,024	154,811,401,390
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	D25	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		333,808,919	327,146,971
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318,326,928,741	339,289,757,037
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	318,326,928,741	336,823,045,750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,996,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,183,230	5,743,183,230
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,621,797,965	5,621,797,965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,842,625,777	4,842,625,777
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(49,248,664,285)	(30,752,547,276)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	D27	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		873,167,010,522	883,523,990,310

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

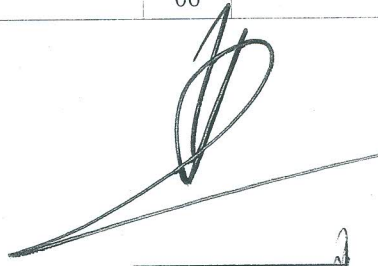
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
1. Tài sản thuê ngoài	01	D28		
2. VTư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại:	05			
USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 15 tháng 7 năm 2013



Người lập biểu
Nguyễn Quang Lưu



Kế toán trưởng
Lê Văn Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2013

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	5,739,804,774	5,091,515,707	6,761,455,521	9,413,348,581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	43,983,927	-	43,983,927	3,554,545
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,695,820,847	5,091,515,707	6,717,471,594	9,409,794,036
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	3,847,818,874	4,449,253,592	5,799,995,030	8,602,217,767
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,848,001,973	642,262,115	917,476,564	807,576,269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	16,208,837	370,277,643	69,374,545	406,972,083
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	6,135,846,454	(97,220,153)	12,527,271,803	(2,364,155,523)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,325,956,114	20,277,777	11,001,826,988	50,655,555
8. Chi phí bán hàng	24	D34	523,378,717	803,404,413	1,038,427,840	2,581,300,187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	6,224,465,889	3,971,053,519	6,224,465,889	7,607,652,273
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		(11,019,480,250)	(3,664,698,021)	(18,803,314,423)	(6,610,248,585)
11. Thu nhập khác		D36	11,249,217	6,976,197	965,794,667	434,032,996
12. Chi phí khác	32	D37	(38,094,721)	147,006,758	516,282,314	(21,953,242)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	49,343,938	(140,030,561)	449,512,353	455,986,238
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10,970,136,312)	(3,804,728,582)	(18,353,802,070)	(6,154,262,347)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D38	115,145,904	515,791,474	115,145,904	595,766,508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-	16,854,543	-	24,590,884
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11,085,282,216)	(4,337,374,599)	(18,468,947,974)	(6,774,619,739)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(315)	(123)	(524)	(192)

Ngày 15 tháng 7 năm 2013

(Signature)

Người lập biểu
Nguyễn Quang Lưu

Kế toán trưởng
Lê Văn Huy



Ông Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2013

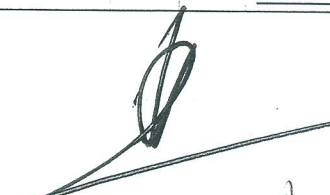
DVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Tổng hợp	Tổng hợp
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18,353,802,070)	(6,154,262,347)
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	02		1,326,106,937	1,994,241,845
- Các khoản dự phòng	03		(25,768,752)	(15,054,779,518)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		37,757,250	(406,972,083)
- Chi phí lãi vay	06	D33	11,001,826,988	50,655,555
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(6,013,879,647)	(19,571,116,548)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6,350,621,971	14,461,711,147
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5,295,171,842	(274,324,917)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,928,210,264)	(19,207,998,974)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2,115,431,251	20,518,123,337
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(55,100,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(223,857,700)	(2,828,252,135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,408,441,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(141,492,942)	(278,791,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,137,774,489)	(7,235,749,905)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(13,312,336,819)	(24,816,738,270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1,060,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		156,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,822,083	406,972,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,035,514,736)	(24,409,766,187)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,803,284,634	31,143,091,890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,803,284,634	29,143,091,890
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,370,004,591)	(2,502,424,202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,879,718,724	6,817,327,146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		385,462,102,675,516	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,510,099,595	4,314,902,944

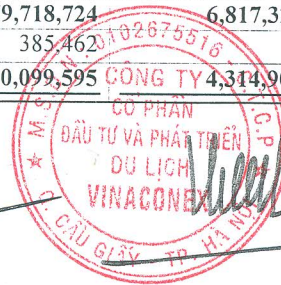
Ngày 15 tháng 07 năm 2013



Người lập biểu
Nguyễn Quang Lưu



Kế toán trưởng
Lê Văn Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103022823 ngày 7 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Chủ sở hữu (Công ty Mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch là VCR.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách sạn du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát karaoke và vũ trường);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tài chính) và quản lý dự án (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, các công trình du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, bảo vệ môi trường;
- Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Trùng tu, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa - văn nghệ kiến trúc, các khu lễ hội, công viên;
- Thiết kế mỹ thuật kiến trúc tượng đài, biểu tượng nghệ thuật tranh ảnh phù điêu hoành tráng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội cho các đơn vị, ngành, địa phương;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá xếp hạng các hồ sơ dự thầu, dự đấu thầu gói thầu xây lắp và lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình lắp đặt thiết bị (chỉ thẩm tra trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Đánh giá chất lượng công trình;
- Kiểm tra và xác nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thi công xây lắp các công trình vừa và nhỏ, công trình công cộng (văn hóa thông tin, giáo dục, y tế, thể thao), dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công trang trí nội ngoại thất và lắp đặt thiết bị cho các công trình dân dụng, công cộng, thi công nội thất chuyên ngành văn hóa - thông tin, thể thao, khách sạn;
- Thi công tượng đài, biểu tượng nghệ thuật, biểu tượng kiến trúc phù điêu, tranh ảnh hoành tráng, trưng bày bảo tàng triền lãm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; và
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phục vụ khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng.
- Và các hoạt động kinh doanh khác ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.